CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội
Điện thoại: 04 3787 7290. Fax: 04 3787 7291

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Cho năm tài chính 2016

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (84 43) 974 50 81/82 Fax: (84 43) 974 50 83

Hà Nội, tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
Địa chỉ: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội
Điện thoại: 04 3787 7290. Fax: 04 3787 7291

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 06
Báo cáo Kiểm toán độc lập	07 - 08
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	09 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	12
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016	13 - 29
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	31
Phụ lục 03 – Báo cáo bộ phận	32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2016.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	10/11/2009	
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	12/11/2015	31/05/2016
Ông Dương Đức Ngọc	Thành viên HĐQT	02/12/2015	05/10/2016
Ông Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	02/12/2015	05/10/2016
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Bà Phạm Thị Tỷ	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	02/12/2015	
Ông Ngô Quang Hòa	Thành viên HĐQT	02/12/2015	31/05/2016
Ông Lê Đức Hoàng	TV độc lập HĐQT	31/05/2016	
Bà Bùi Thùy Anh	Thành viên HĐQT	05/10/2016	
Bà Đặng Thị Như Quỳnh	Thành viên HĐQT	05/10/2016	

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	01/06/2013	31/05/2016
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	06/01/2016	31/05/2016
Trần Thị Sương	Thành viên BKS	06/01/2016	31/05/2016
Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban kiểm soát	31/05/2016	
Ông Trịnh Quốc Đạt	Thành viên BKS	31/05/2016	
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên BKS	31/05/2016	

Khái quát về Công ty:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng** ***(Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).***

Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc :

- Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Gia Lai

Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai.

- Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc - Chi nhánh Bình Định

Địa chỉ: Lô 5.2.1, KCN Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định

Lĩnh vực kinh doanh:

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc*; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. *Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;* Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. *Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;* Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất

sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;* Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Bán buôn phân bón*; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. *Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;* Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karraoke, vũ trường);* Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic*; Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

Công ty có trụ sở tại: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc cho năm tài chính 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 13 đến trang 30.

Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính năm 2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2016;
- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC

M.S.D.N: 0104246382 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

DƯƠNG QUANG LƯ

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com
AicA

Số: 161 /2017/BCKT/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

cho năm tài chính 2016

Kính gửi: **Ban Giám đốc**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 20/01/2017, từ trang 09 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem

xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập ngày 06/04/2017 thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 134/BCKT/BCTC/CPAHANOI được lập ngày 30/03/2017. Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc giữ 04 bản tiếng Việt, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Trần Văn Dũng

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 2006-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**150.983.633.776**	**245.251.695.239**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**19.376.171.386**	**76.046.592.894**
1	Tiền	111	V.1	19.376.171.386	76.046.592.894
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**9.800.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.800.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**81.100.771.106**	**89.981.579.556**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	77.376.378.946	83.914.225.639
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.695.621.012	2.863.570.028
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.259.821.371	6.294.276.289
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.231.050.223)	(3.090.492.400)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**36.142.219.015**	**57.494.290.960**
1	Hàng tồn kho	141	V.5	36.142.219.015	57.494.290.960
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.364.472.269**	**11.929.231.829**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		197.737.634	153.468.358
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.166.734.635	10.483.560.570
2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	1.292.202.901
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**564.682.413.628**	**151.919.275.476**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**82.359.447.291**	**90.725.152.315**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	75.211.447.291	83.577.152.315
	- Nguyên giá	222		81.140.465.050	88.706.196.990
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.929.017.759)	(5.129.044.675)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7.148.000.000	7.148.000.000
	- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**38.314.947.181**	**29.123.318.329**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		38.314.947.181	29.123.318.329
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**434.000.000.000**	**24.000.000.000**
1	Đầu tư vào Công ty con	251	V.8	434.000.000.000	24.000.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10.008.019.156**	**8.070.804.832**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10.008.019.156	8.070.804.832
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**715.666.047.404**	**397.170.970.715**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**184.149.152.437**	**175.803.337.929**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**132.230.803.137**	**118.247.508.929**
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311	V.10	10.819.600.801	4.537.732.864
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.765.570.980	149.508.239
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.792.512.543	8.234.870.902
4	Phải trả công nhân viên	314		626.704.008	-
5	Chi phí phải trả	315		8.334.000	8.334.000
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	195.781.385	8.877.924
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	109.845.094.420	105.120.980.000
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	187.205.000
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**51.918.349.300**	**57.555.829.000**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	51.918.349.300	57.555.829.000
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)**	**400**		**531.516.894.967**	**221.367.632.786**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**531.516.894.967**	**221.367.632.786**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	200.000.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.367.642.786	850.000.000
3	Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.149.262.181	20.517.632.786
	- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	*20.517.632.786*
	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10.149.262.181*	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**715.666.047.404**	**397.170.970.715**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Huyền	Hoàng Thị Minh Hạnh	Dương Quang Lư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	633.214.006.098	434.623.742.716
2	Các khoản giảm trừ	02	VI.2	60.350.130	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	633.153.655.968	434.623.742.716
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	576.628.447.270	408.429.685.793
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.525.208.698	26.194.056.923
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	780.317.204	87.871.673
7	Chi phí tài chính	22	VI.6	11.926.049.137	4.342.539.474
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.866.935.254*	3.723.824.597
8	Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.739.548.886	4.202.692.034
9	Chi phí quản lý kinh doanh	26	VI.8	21.173.383.301	11.699.807.581
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.466.544.578	6.036.889.507
11	Thu nhập khác	31		2.295.030.539	3.969.917.360
12	Chi phí khác	32		4.634.224.090	3.135.814.268
13	Lợi nhuận khác	40		(2.339.193.551)	834.103.092
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.127.351.027	6.870.992.599
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.978.088.846	1.933.278.138
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.149.262.181	4.937.714.461

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Huyền	Hoàng Thị Minh Hạnh	Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	628.922.095.639	288.015.041.842
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(555.313.192.533)	(305.132.497.760)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.999.648.338)	(4.744.547.400)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(11.866.935.254)	(3.723.824.597)
5	Tiền chi nộp thuế	5	(4.250.000.000)	(1.165.037.616)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	468.849.172	1.560.056.560
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.717.896.094)	(12.423.078.233)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***50.243.272.592***	***(37.613.887.204)***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.368.498.209)	(22.295.000.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.500.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(410.000.000.000)	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.800.000.000	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.401.727	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(399.064.096.482)***	***(22.295.000.000)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000	42.785.000.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đó phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.543.112.614	274.434.073.847
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(398.392.710.232)	(184.664.476.704)
5	Tiền chi trả nợ vay tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***292.150.402.382***	***132.554.597.143***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(56.670.421.508)**	**72.645.709.939**
	Tiền vaà tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**76.046.592.894**	**3.400.882.955**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**19.376.171.386**	**76.046.592.894**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Huyền	Hoàng Thị Minh Hạnh	Dương Quang Lư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, thay đổi lần 14 ngày 21/07/2016. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **515.999.990.000 đồng** ***(Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).***

Công ty có trụ sở tại: Nhà 905 CT1-2, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Bán buôn gạo; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc*; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. *Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;* Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. *Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;* Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Đúc kim loại màu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá,*

cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Bán buôn phân bón*; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm. *Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;* Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karraoke, vũ trường);* Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất quặng kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic. *Chi tiết: sản xuất bao bì từ plastic*; Đại lý môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng khác Công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; sản xuất hương các loại.*

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- ***Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác:

- ***Nguyên tắc ghi nhận:***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

3. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định:

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được hạch toán theo ba tiêu thức: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 49 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Chi phí quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:***

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:***

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- ***Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:***

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Các nghĩa vụ về thuế:

- ***Thuế giá trị gia tăng:*** Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định của luật thuế hiện hành.
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp:*** Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.
- ***Các loại thuế khác:*** Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	**645.304.384**	**843.265.997**
Văn phòng công ty	239.186.884	121.266.635
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	406.117.500	721.999.362
Tiền gửi ngân hàng	**18.730.867.002**	**75.203.326.897**
VND	***2.524.670.244***	***73.028.098.213***
Văn phòng công ty	2.523.182.353	73.025.990.478
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	1.487.891	2.107.735
USD	***16.206.196.758***	***2.175.228.684***
Văn phòng công ty	16.206.196.758	2.175.228.684
Cộng	**19.376.171.386**	**76.046.592.894**

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu	***73.367.787.240***	***76.530.000.000***
- CT TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	-
- CT TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.000	51.700.000.000
- CT TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	52.371.771.240	24.830.000.000
Phải thu Khách hàng khác	***4.008.591.706***	***7.384.225.639***
Cộng	**77.376.378.946**	**83.914.225.639**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	1.695.621.012	2.863.570.028
Cộng	**1.695.621.012**	**2.863.570.028**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	5.190.845.202	6.294.276.289
Các khoản phải thu khác	68.976.169	-
Cộng	**5.259.821.371**	**6.294.276.289**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	**34.882.827.377**	**218.803.160**
Văn phòng công ty	34.517.092.274	218.803.160
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	365.735.103	-
Công cụ dụng cụ	**23.000.000**	**8.680.000**
Văn phòng công ty	-	8.680.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016 (tiếp theo)

Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	23.000.000	-
Thành phẩm	**8.565.242**	**580.493.000**
Văn phòng công ty	8.565.242	580.493.000
Hàng hóa	1.227.826.396	56.686.314.800
Văn phòng công ty	1.195.026.396	56.653.514.800
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	32.800.000	32.800.000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**36.142.219.015**	**57.494.290.960**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 01)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***7.148.000.000***	***7.148.000.000***
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	***7.148.000.000***	***7.148.000.000***
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	***7.148.000.000***	***7.148.000.000***
Tại ngày cuối năm	***7.148.000.000***	***7.148.000.000***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính

8. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các Công ty con	434.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	**434.000.000.000**	**24.000.000.000**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**197.737.634**	**153.468.358**
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	197.737.634	153.468.358
Dài hạn	**10.008.019.156**	**8.070.804.832**
- Chi phí thuê đất	5.186.531.575	4.096.242.895
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liề	3.583.805.228	3.583.805.228
- Các khoản khác	1.237.682.353	390.756.709
Cộng	**10.205.756.790**	**8.224.273.190**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016
(tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	***5.793.324.100***	***2.118.705.600***
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600
- Công ty CP Cơ khí và xây dựng Quang Trung	3.674.618.500	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	***5.026.276.701***	***2.419.027.264***
Cộng	**10.819.600.801**	**4.537.732.864**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	2.765.570.980	149.508.239
Cộng	**2.765.570.980**	**149.508.239**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	**287.549.763**	**-**
Văn phòng công ty	287.549.763	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.508.154.067**	**7.745.725.323**
Văn phòng công ty	6.508.154.067	7.745.725.323
Thuế thu nhập cá nhân	**842.035.175**	**334.372.041**
Văn phòng công ty	842.035.175	334.372.041
Thuế khác	**154.773.538**	**154.773.538**
Văn phòng công ty	154.773.538	154.773.538
Cộng	**7.792.512.543**	**8.234.870.902**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	**107.565.307**	**2.292.107**
Văn phòng công ty	84.165.307	-
Công ty CP NN và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	23.400.000	2.292.107
Bảo hiểm y tế	**51.595.650**	**540.000**
Văn phòng công ty	47.545.650	-
Công ty CP NN và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	4.050.000	540.000
Bảo hiểm thất nghiệp	**22.931.400**	**240.000**
Văn phòng công ty	21.131.400	-
Công ty CP NN và Thực phẩm HN-KB - CN Gia Lai	1.800.000	240.000
Phải trả khác	**13.689.028**	**5.805.817**
Cộng	**195.781.385**	**8.877.924**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn, dài hạn: Trang 28-29

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016
(tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	315.999.990.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	515.999.990.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.367.642.786	850.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	177.205.000	187.205.000
Cộng	**5.544.847.786**	**1.037.205.000**

15.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	51.599.999	20.000.000
Cổ phiếu thông thường	*51.599.999*	*20.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua	-	-
Cổ phiếu thông thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.599.999	20.000.000
Cổ phiếu thông thường	*51.599.999*	*20.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	633.214.006.098	434.623.742.716
Cộng	**633.214.006.098**	**434.623.742.716**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	60.350.130	-
Cộng	**60.350.130**	**-**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng	633.153.655.968	434.623.742.716
Cộng	**633.153.655.968**	**434.623.742.716**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016
(tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	576.628.447.270	408.429.685.793
Cộng	**576.628.447.270**	**408.429.685.793**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá	780.317.204	87.871.673
Cộng	**780.317.204**	**87.871.673**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.866.935.254	3.723.824.597
Chi phí khác	59.113.883	618.714.877
Cộng	**11.926.049.137**	**4.342.539.474**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	8.739.548.886	4.202.692.034
Cộng	**8.739.548.886**	**4.202.692.034**

8. Chi phí quản lý kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dùng cho hoạt động SXKD	21.173.383.301	11.699.807.581
Cộng	**21.173.383.301**	**11.699.807.581**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh	13.127.351.027	6.870.992.599
2. Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (2=3+4)	*1.763.093.203*	-
3. Điều chỉnh tăng	*1.763.093.203*	
4. Điều chỉnh giảm	-	-
5. Tổng lợi nhuận chịu thuế (5=1+2)	14.890.444.230	6.870.992.599
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6=5*20%)	*2.978.088.846*	1.933.278.138
7. Thuế TNDN phải nộp	**2.978.088.846**	**1.933.278.138**

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016 (tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền	19.376.171.386	19.376.171.386
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	82.636.200.317	82.636.200.317

1.2 *Công nợ tài chính*

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2016
Vay và nợ ngắn, dài hạn	161.763.443.720
Phải trả người bán	10.819.600.801

1.3 *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của công ty tại ngày 31/12/2016:

Đối tượng	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Tổng cộng**
Vay ngắn hạn	109.845.094.420	-	**109.845.094.420**
Vay dài hạn	-	51.918.349.300	**51.918.349.300**
Phải trả người bán	10.819.600.801	-	**10.819.600.801**

1.4 *Tài sản đảm bảo*

Xem phần thuyết minh Vay và nợ ngắn hạn (V.13)

2. Những thông tin khác

2.1 *Một số chỉ tiêu tài chính*

Chỉ tiêu	**ĐVT**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21.10	61.75
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78.90	38.25
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.73	44.26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016 (tiếp theo)

- Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	74.27	55.74
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	3.89	2.26
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.14	2.07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.15	0.64
		Năm nay	**Năm trước**
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1.Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2.07	1.58
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1.60	1.14
3.2.Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sả	%	1.83	1.73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.42	1.24
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thế trên V(	%	1.91	2.23

2.2 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị	Số cuối năm
Dương Quang Lư	Chủ tich HĐQT	Vay vốn KD	14.000.000.000	15.052.998.000
Nguyễn Trọng Dũng	Giám đốc	Vay vốn KD	-	276.666.663
Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	2.405.000.000	0

b. Lương và thù lao chi trả trong năm cho HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	1.051.027.000
Ông Dương Đức Ngọc	TV HĐQT kiêm TGĐ	685.008.250
Ông Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	221.840.000
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT kiêm TV BKS	300.160.000
Ông Dương Danh Quân	Trưởng BKS bổ nhiệm ngày 31/5/2016	56.000.000
Ông Trịnh Quốc Đạt	Thành viên Ban kiểm soát	80.620.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	27.360.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng BKS miễn nhiệm ngày 31/5/2016	91.129.500

2.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016
(tiếp theo)

2.4 Thông tin khác

Quyết toán thuế Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các Quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau, vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quy định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Huyền	Hoàng Thị Minh Hạnh	Dương Quang Lư

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Số phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**109.845.094.420**	**109.845.094.420**	**393.191.750.461**	**388.467.636.041**	**105.120.980.000**	**105.120.980.000**
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hà Thành (1)	49.033.268.162	49.033.268.162	161.968.268.162	126.935.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn VN (2)	45.482.161.595	45.482.161.595	170.387.516.247	209.548.334.652	84.642.980.000	84.642.980.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	-	-	-	4.825.000.000	4.825.000.000	4.825.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á -CN Cầu Giấy	-	-	163.561	163.561	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	-	-	46.685.802.491	46.685.802.491	-	-
Lê Thị Bích Tuyên	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
Nguyễn Trọng Dũng	276.666.663	276.666.663	-	73.333.337	350.000.000	350.000.000
Dương Quang Lư	15.052.998.000	15.052.998.000	14.000.000.000	250.002.000	1.303.000.000	1.303.000.000
Vay dài hạn	**51.918.349.300**	**51.918.349.300**	**4.412.596.291**	**10.050.075.991**	**57.555.829.000**	**57.555.829.000**
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Cầu Giấy (4	-	-		2.325.550.000	2.325.550.000	2.325.550.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hà Thành (5)	20.217.339.300	20.217.339.300	3.881.988.700	3.000.000.000	19.335.350.600	19.335.350.600
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn VN (6)	31.250.000.000	31.250.000.000		3.750.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân (	-	-		894.928.400	894.928.400	894.928.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	451.010.000	451.010.000	530.607.591	79.597.591	-	-
Cộng	**161.763.443.720**	**161.763.443.720**	**397.604.346.752**	**398.517.712.032**	**162.676.809.000**	**162.676.809.000**

(1) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213 ngày 20/04/2015, hạn mức là 120.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Phụ lục số: 1483LAV201500346 Ngày 30/06/2015, hạn mức hợp đồng là 85.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, tăm... Lãi vay trả hàng tháng, gốc trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(3) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số: 71-03.15/HĐTD/TPBANK/TTKH.HO ngày 26/03/2015, hạn mức hợp đồng là 200.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ xung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(4) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á số REF1503500166/HĐTD ngày 13/02/2015, hạn mức hợp đồng là 3.220.000.000 VND, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích vay là mua 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, đã qua sử dụng, sản xuất tại Anh, theo hợp đồng mua bán số 261214/HĐMB/TP ngày 26/12/2014. Gốc và lãi vay trả theo 36 kỳ (01 tháng/kỳ). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, mang biển số 30A - 569.78, giá trị tài sản đảm bảo là 4.600.000.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213/HĐTDTDH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1.5.2, KCN Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng /kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.

(6) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số: 1483 LAV201500652 ngày 14/02/2015, hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam theo Hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ký ngày 29/10/2015 giữa Công ty CP Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc và Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam. Lãi vay trả theo 84 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 28 kỳ (3 tháng /kỳ). Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D2.5.1 KCN Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA072985, số vào sổ cấp GCN: CT03973 do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 24/11/2015.

(7): Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo dự án ĐTPT số 01/2011/DA/VCB.TX-HNKB ngày 25/05/2011, hạn mức hợp đồng là 12.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Nguồn vốn vay gồm nguồn Vietcombank là 3 tỷ, nguồn JICA là 9 tỷ. Mục đích vay là đầu tư tổ hợp chế biến nông sản và thực phẩm xuất khẩu. Thời gian ân hạn là 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo là 19.263.000.000 VND.

Lãi suất vay vốn:

- Nguồn Vietcombank	Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 1% thay đổi theo thời kỳ thay đổi lãi suất của VCB (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).
- Nguồn JICA	Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 2% (thay đổi 03 tháng/lần kể từ ngày 04/10/2011) (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).

(8) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số 01/2016-HĐTD/NHCT3216-HNKB ngày 29/03/2016, hạn mức hợp đồng là 530.600.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Mục đích vay là mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của Doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo là xe TOYOTA INNOVA, biển số xe 30E-133.63, giá trị tài sản đảm bảo là 758.000.000 VND

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	**74.008.708.757**	**5.144.172.927**	**6.669.826.260**	**-**	**2.883.489.046**	**88.706.196.990**
2. Số tăng trong năm	9.419.829.753	5.653.311.653	1.569.958.869	78.120.000	-	16.721.220.275
- Mua sắm mới	-		*1.569.958.869*	*78.120.000*	-	*1.648.078.869*
- Xây dựng mới		-	-	-	-	-
- Tăng khác	*9.419.829.753*	*5.653.311.653*	-	-	-	*15.073.141.406*
3. Số giảm trong năm	18.759.752.218	-	5.527.199.997	-	-	24.286.952.215
- Thanh lý		-	*5.527.199.997*	-	-	*5.527.199.997*
- Giảm khác	*18.759.752.218*	-		-	-	*18.759.752.218*
4. Số cuối năm	**64.668.786.292**	**10.797.484.580**	**2.712.585.132**	**78.120.000**	**2.883.489.046**	**81.140.465.050**
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	**4.074.311.865**	**194.208.385**	**492.078.593**	**-**	**368.445.832**	**5.129.044.675**
2. Khấu hao trong năm	2.946.652.017	933.210.024	727.093.712	-	192.232.608	4.799.188.361
- Trích trong năm	*2.946.652.017*	*933.210.024*	*727.093.712*	-	*192.232.608*	*4.799.188.361*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	2.991.074.670	-	1.008.140.607	-	-	3.999.215.277
- Thanh lý		-	*1.008.140.607*	-	-	*1.008.140.607*
- Giảm khác	*2.991.074.670*	-	-	-	-	*2.991.074.670*
4. Số cuối năm	**4.029.889.212**	**1.127.418.409**	**211.031.698**	**-**	**560.678.440**	**5.929.017.759**
III Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**69.934.396.892**	**4.949.964.542**	**6.177.747.667**	**-**	**2.515.043.214**	**83.577.152.315**
2. Tại ngày cuối năm	**60.638.897.080**	**9.670.066.171**	**2.501.553.434**	**78.120.000**	**2.322.810.606**	**75.211.447.291**

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm nay				
1. Số đầu năm	**200.000.000.000**	**850.000.000**	**20.517.632.786**	**221.367.632.786**
- Tăng vốn trong năm nay	315.999.990.000	*4.517.642.786*	-	320.517.632.786
- Lãi trong năm nay	-	-	10.149.262.181	10.149.262.181
- Tăng khác	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-		-
- Lỗ trong năm nay	-	-		-
- Giảm khác	-		(20.517.632.786)	(20.517.632.786)
4. Số cuối năm	**515.999.990.000**	**5.367.642.786**	**10.149.262.181**	**531.516.894.967**

Phụ lục 03: Báo cáo bộ phận.

Chỉ tiêu	Hồ tiêu	Sắn lát	Nhang hương, bời lời	Quế	Tăm tre	Ngô	Cà phê	Dịch vụ	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	493.057.614.763	69.368.086.115	2.278.187.734	9.895.056.585	8.047.106.923	617.665.000	49.560.915.503	329.023.345	**633.153.655.968**
Giá vốn	448.262.852.237	60.397.968.415	1.982.804.570	9.212.078.550	7.353.331.214	580.493.000	48.838.919.284	-	**576.628.447.270**
Kết quả kinh doanh	44.794.762.526	8.970.117.700	295.383.164	682.978.035	693.775.709	37.172.000	721.996.219	329.023.345	**56.525.208.698**
Chi phí không phân bổ theo bộ phận									**29.912.932.187**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									**26.612.276.511**
Doanh thu hoạt động tài chính									**780.317.204**
Chi phí tài chính									**11.926.049.137**
Thu nhập khác									**2.295.030.539**
Chi phí khác									**4.634.224.090**
Chi phí thuế TNDN hiện hành									**2.978.088.846**